

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

8.3 DIỄN DỊCH SIÊU NGHIỆM VỀ CÁC PHẠM TRÙ: “LINH HỒN” của sự NHẬN THỨC (B117-169)

Ta đang chạm đến dây thần kinh trung tâm của quyển “Phê phán”, phần lý luận khó khăn và phức tạp được Kant xem là “cốt tử” của quyển sách và ông thú nhận đã “hao tổn tâm sức nhiều nhất” (Lời tựa 1) khiến ông chậm cho ra đời tác phẩm vì phải nghiền ngẫm và chữa đi chữa lại nhiều lần. Ngoài chương “Các vòng luận” trong Biện chứng pháp siêu nghiệm, đây là phần ông viết lại hoàn toàn cho ấn bản lần thứ hai. Tuy có sáng sửa hơn nhưng vẫn rối rắm, dành chỗ cho nhiều cách tiếp cận, lý giải khác nhau. Trong khuôn khổ chú giải có tính dẫn nhập này, ta chưa thể đi vào việc so sánh giữa hai ấn bản mà chỉ căn cứ vào ấn bản lần thứ hai do chính Kant đã sửa chữa ⁽¹⁾. Trước hết hãy xét: phần “cốt tử” này đặt ra nhiệm vụ gì?

8.3.1 Diễn dịch siêu hình học đã phát hiện ra các phạm trù là các khái niệm thuần túy tiên nghiệm của giác tính. Bây giờ là xem chúng được sử dụng như thế nào. Ta nhớ lại nghĩa gốc của từ “diễn dịch” (la tinh: deductio) là “dẫn xuất”. Qua sự dẫn xuất các khái niệm thuần túy từ giác tính mà biện minh cho tính “chính đáng, hợp pháp” (quid juris) của chúng. Việc biện minh phải tiến hành ở hai mặt:

- chứng minh các phạm trù là thiết yếu cho mọi nhận thức, chúng không phải là sản phẩm tưởng tượng của triết gia mà là các hòn đá tảng tạo nên **tính đối tượng**, nghĩa là nếu không có các phạm trù, không thể có các đối tượng, tức cũng không thể có kinh nghiệm.
- Từ đó, phải chứng minh các phạm trù “**quan hệ với đối tượng một cách tiên nghiệm**” (B117) bằng cách nào?

Thoạt nghe ta cảm thấy câu hỏi thứ hai này thật viển vông, nhưng với Kant đó là câu hỏi “cốt tử”. Ta cần làm rõ tầm quan trọng của câu hỏi này trước đã. Một mặt, con người phải phụ thuộc vào cảm năng và dù có lý tính vẫn không thể nói gì về những đối tượng “tự thân” cả. Mặt ngược lại, những đối tượng “tự thân” lại chỉ đến với ta thông qua trực quan thôi, mà trực quan thì chưa phải là nhận thức. Hai điểm xuất phát trái ngược nhau này buộc Kant phải hỏi: **Làm sao những gì nằm bên ngoài phạm vi tiếp cận và hiểu biết của ta lại có thể quan hệ được với ta và ngược lại?** Với Kant, mối quan hệ qua lại giữa hai mặt này hoàn toàn không phải là điều tự nhiên và dễ hiểu tí nào! Giải thích được điều ấy là nhiệm vụ gay go của “diễn dịch siêu nghiệm”.

8.3.2 Để hiểu tại sao các phạm trù lại thiết yếu, không thể thiếu được đối với đối tượng, có hai khả năng: hoặc phạm trù có được là nhờ những đối tượng hoặc

⁽¹⁾ Xem bản dịch đầy đủ trong sách này: Ấn bản B (B116-B169), Ấn bản A (A95-A130).

những đối tượng sở dĩ có được là nhờ các phạm trù. Đã theo dõi Kant đến đây, ta biết ông chọn khả năng thứ hai. Kant đặt vấn đề như sau: Mọi đối tượng của kinh nghiệm đều là hậu nghiệm, trong khi các phạm trù là tiên nghiệm. Vậy không thể lý giải việc những đối tượng được quy định trên cơ sở các phạm trù bằng một sự **diễn dịch có tính thường nghiệm - tâm lý học** “dựa vào kinh nghiệm và sự phản tư về kinh nghiệm” (B117) như Locke đã làm. Kinh nghiệm cùng lắm chỉ có thể cho ta biết các phạm trù được giác tính hình thành từ “những nguyên cơ ngẫu nhiên” nào mà thôi. Kant ca ngợi Locke đã có công đầu trong việc mở ra hướng nghiên cứu về quá trình hình thành phạm trù một cách thường nghiệm với điểm xuất phát là những ấn tượng cảm tính, vì nó cho ta thấy **từ đâu** giác tính của ta đi đến chỗ **sở hữu** được nhận thức thuần túy, nhưng không cắt nghĩa được về mặt phương pháp **tại sao** như thế (B118).

Nếu các phạm trù không thể đặt cơ sở trên kinh nghiệm, vậy chỉ còn khả năng còn lại theo tinh thần cách mạng Copernic, đó là: cũng giống như các mô thức thuần túy của trực quan (không gian-thời gian), các phạm trù bắt nguồn từ bản tính tiên nghiệm của chủ thể nhận thức, tức từ giác tính thuần túy (hay tư duy thuần túy). Chứng minh điều này chính là công việc của **diễn dịch siêu nghiệm**, cần phân biệt rõ với **diễn dịch thường nghiệm** kiểu Locke. Mượn cách nói của triết học cổ điển, ta thấy sự phân biệt hai loại diễn dịch này, **trong chừng mực nào đó**, có ý nghĩa gần giống với sự phân biệt giữa các “**modi cogitandi**” (các **thể cách tư duy**) (diễn dịch thường nghiệm) với các “**modi essendi**” (các **thể cách thuộc yếu tính**) (diễn dịch siêu nghiệm).

Nói như trên đây dù sao cũng còn khá trừu tượng, ta cần vài ví dụ để dễ hiểu hơn:

- 8.3.3 - Giác tính của ta tạo nên khái niệm: “**con mèo**”.Ta có thể giải thích khái niệm này bằng cách “diễn dịch thường nghiệm”, tức rút nó ra từ các kinh nghiệm ta có về những con mèo cụ thể và thêm vào đó là **sự**

phản tư (Reflexion) ⁽¹⁾ về các kinh nghiệm này. Nhưng ta chưa thỏa mãn, vì nhận thức ấy còn hơi hợt. Nếu ta đặt câu hỏi về điều kiện khả thể cho nhận thức về con mèo, ta sẽ đạt được tầng sâu hơn về nhận thức nơi nhận thức thường nghiệm đã dừng lại:

Những trực quan của ta về **một** con mèo là dựa vào khái niệm thuần túy (phạm trù) về “**nhất thể**”, còn trực quan khả hữu về **mọi** con mèo là từ phạm trù “**toàn thể**” v.v.. Đi sâu hơn một độ nữa, ta đặt ra câu hỏi như Kant: Có phạm trù là nhờ có đối tượng (những con mèo) hay ngược lại, nhận thức được đối tượng là nhờ có sẵn các phạm trù (nhất thể, đa thể, toàn thể...). Ta đã biết câu trả lời của Kant và đó là câu trả lời đầu tiên của ông về việc giác tính của ta quan hệ với những đối tượng như thế nào. Nhưng cần hiểu ông chính xác để đừng hiểu lầm: khi Kant nói: “**Có những đối tượng là nhờ có các phạm trù**” không có nghĩa từ phạm trù “nhất thể” lại có thể nhảy vọt ra trước mắt ta một cô mèo tam thể đủ cả lông và móng, đang kêu meo meo, trái lại, nói chính xác là: phạm trù nhất thể tổng hợp và xác định trực quan của ta về lông, móng, màu sắc, râu ria của cô mèo ấy!

- “Khi tôi mang một vật thể, tôi **cảm thấy nặng**”. Đó là ví dụ của Kant (B142) về một **phán đoán tri giác (Wahrnehmungsurteil)** thường nghiệm đơn thuần, **chưa chứa đựng phạm trù nào cả**, mà chỉ là sự nối kết lô-gíc của 2 tri giác (có A và có B), A: tôi mang một vật thể; B: tôi cảm thấy nặng. Quan hệ của chủ ngữ (vật thể) và vị ngữ (nặng) được tạo ra **không phải** theo các quy luật của tư duy, mà theo các quy luật của sự liên tưởng (Hume: thói quen tâm lý). Sự nối kết ấy chỉ nói lên một sự kiện chứ không biện giải về cơ

(1) **Phản tư (Reflexion)**: nghĩa đen là “sự quay trở lại của tư duy về với chính nó”. Trong ngôn ngữ thông thường, ta hiểu đó là sự nghiền ngẫm, cân nhắc về các suy nghĩ trước đây của ta đối với sự việc, vd: “phản tư về các hậu quả của chiến tranh”. Với Kant, ông phân biệt giữa **biểu tượng** và **phản tư** (B316). Biểu tượng là quan hệ trực tiếp với đối tượng thường nghiệm (vd: cái lọ hoa là một vật hình tròn), còn phản tư không đề cập đến đối tượng mà về mối quan hệ giữa biểu tượng và các nguồn gốc của nhận thức. Do đó có hai loại khái niệm: các khái niệm về sự vật (lọ hoa, vật, tròn) và các khái niệm phản tư. Khi nói chẳng hạn: “kinh nghiệm của tôi về lọ hoa như một vật hình tròn là **chất liệu** cảm tính, còn các mô thức của trực quan và khái niệm về sự vật là **mô thức** của tư duy”, ta đã dùng hai khái niệm phản tư là “chất liệu” và “mô thức”. Các khái niệm này không tương ứng với nội dung (lọ hoa, vật, tròn) mà ta trực tiếp có kinh nghiệm, trái lại chỉ có được sau khi sáng tỏ mối quan hệ giữa các biểu tượng trên về đối tượng và năng lực nhận thức của ta. Ngoài “mô thức”, “chất liệu”, Kant còn kể ra ba cặp khái niệm phản tư khác: “đồng nhất và dị biệt”, “nhất trí và đối lập”, “bên trong và bên ngoài” (B316...). Sau này, Hegel bàn sâu về các “quy định phản tư” như “đồng nhất”, “dị biệt”, “mâu thuẫn” dựa vào sự phân biệt của Kant nhưng xem chúng là các bước tự phát triển của Tinh thần và của Thực tại. (Xem “Khoa học lô-gíc” II). “Phản tư” còn nhiều ý nghĩa khác trong các trào lưu triết học khác nhau (Locke, Husserl, triết học phân tích...).

sở, chỉ đúng một cách ngẫu nhiên chứ không tất yếu. Dù tri giác ấy được lặp lại bao nhiêu lần đi nữa cũng không dẫn đến tính tất yếu khách quan có cơ sở. Những phán đoán tri giác cùng lắm chỉ có tính phổ biến tương đối, so sánh chứ không có được tính phổ biến tất yếu. Chúng phụ thuộc vào các điều kiện thường nghiệm của chủ thể nên chỉ có giá trị chủ quan, riêng tư. Ngược lại, khi nói: “Vật thể là nặng”, ta có một **phán đoán của kinh nghiệm** (tức của nhận thức) (*Erfahrungsurteil*) vì nó nối kết chủ thể “vật thể” với thuộc tính “nặng” **thông qua** một phạm trù. “**Nặng**” là thuộc tính (phạm trù “tùy thể”) của “vật thể” (phạm trù bản thể). Quan hệ này (sức nặng của vật thể) không còn là một tư kiến riêng tư, chủ quan, mà trở thành một nhận thức khách quan, nó là tất nhiên (*apodiktisch*) và phổ biến, có giá trị chung cho mọi người.

Theo Kant, sự chuyển hóa phán đoán tri giác thành phán đoán kinh nghiệm là nhờ có các phạm trù. (Cũng vậy, trong câu “Nếu trời mưa, đường sá sẽ ướt” có giá trị nhận thức là nhờ phạm trù “nhân quả” v.v...). Ta có trực quan về “trời mưa”, về “đường sá ướt” nhưng không trực quan được cái “bởi vì”, tức nguyên tắc nhân quả giữa trời mưa và đường sá ướt. Nguyên tắc nhân quả là bắt nguồn từ giác tính và có giá trị phổ biến, tất yếu cho mọi kinh nghiệm.

Đó là cách nhìn theo tinh thần “cách mạng Copernic” của Kant: **giác tính dùng các phạm trù như dấu ấn trên chất liệu còn thô của tri giác cảm tính để qua đó nhận thức lại được các tri giác của mình.**

Tóm lại, không phải mọi phán đoán thường nghiệm, - **kinh nghiệm** theo nghĩa rộng - mà chỉ một bộ phận của chúng, - **kinh nghiệm** theo nghĩa hẹp - mới có được sự tham gia của các phạm trù như là yếu tố “**cấu tạo**” (*konstitutiv*) để trở thành nhận thức đích thực. Cho nên, theo Kant, các phạm trù là các mô thức thuần túy của tư duy tạo nên khả thể cho nhận thức, điều mà trước đây Platon và Aristote gọi là **episteme (nhận thức)** để phân biệt với **doxa (tư kiến)** và nay Kant gọi là **kinh nghiệm** theo nghĩa chặt chẽ.

- 8.3.4 Các điều vừa nói trên là bước chuẩn bị cần thiết được Kant trình bày trong các mục §13 và §14: xác định nguồn gốc của các phạm trù không phải ở nơi những đối tượng mà ở trong chủ thể. Sau đó, ông thực sự bước vào phần “**diễn dịch**” bằng **hai bước chứng minh** chủ yếu:

Bước 1 (mục §15-21): chứng minh nguồn gốc của mọi nhận thức là do “**Tự ý thức siêu nghiệm**” dùng các phạm trù để xác định đối tượng, nhằm mục đích nêu rõ **chức năng** của các phạm trù (không có phạm trù, không có nhận thức khách quan).

Bước 2 (mục §22-27) tranh luận với ba chất vấn để xác định **phạm vi** và **ranh giới** áp dụng của các phạm trù: giá trị nhận thức của các phạm trù chỉ được giới hạn trong phạm vi những đối tượng kinh nghiệm khả hữu.

Cách “diễn dịch” của Kant khá phức tạp: ở bước 1, ông đi “từ trên xuống”: từ giác tính và năng lực nối kết của nó; ở bước 2, “từ dưới lên”: từ trực quan thường nghiệm và sự thống nhất của nó.

Như đã nói, Kant không bàn về nội dung từng phạm trù mà chỉ cốt chứng minh giá trị khách quan của các phạm trù nói chung. Bây giờ ta đi theo ông vào từng bước chứng minh...

8.3.5 **BƯỚC 1 (§15-21, B129...):** Có thể chia thành **hai bước nhỏ**:

Bước a: chứng minh mọi đa tạp của những hình thức biểu tượng được thống nhất lại nhờ điểm tối cao là “Tự ý thức siêu nghiệm” (§15-17).

Bước b: các phạm trù là sự quy định tất yếu cho sự thống nhất này (§18-21).

Trước hết hãy tìm hiểu bước a:

8.3.5.1 Nhận thức là gì? Là sự **NỐI KẾT** cái đa tạp dù là của những trực quan hay của những khái niệm. Sự **NỐI KẾT** này - được Kant gọi là sự **TỔNG HỢP** - bắt nguồn từ đâu? Không thể do cảm năng vì cảm năng chỉ có tính thụ nhận; cũng không thể từ đối tượng vì đối tượng chỉ cung cấp cái đa tạp. Vậy phải bắt nguồn từ chủ thể, tức từ nguồn nhận thức khác với cảm năng và không có tính thụ nhận, mà là **tự khởi (selbsttätig)**. Đó là hoạt động tự khởi thuần túy của giác tính, tác nhân tạo nên mọi hình thức nối kết, tổng hợp (B130). Để dễ tìm hiểu, ta hình dung có 3 cấp độ nối kết:

- cấp 1: các chất liệu của trực quan được nối kết thành một nhất thể, ta có khái niệm thường nghiệm: vd: “vật thể”, “nặng”... (phán đoán tri giác: “khi mang một vật thể, tôi cảm thấy nặng”).
- cấp 2: các khái niệm thường nghiệm được nối kết bằng các phạm trù thành nhất thể của một phán đoán nhận thức (phán đoán kinh nghiệm), vd: “vật thể là nặng”.
- cấp 3: sự nhất thể đạt được nhờ các phạm trù thành những phán đoán kinh nghiệm lại phải được nối kết thành một **nhất thể cao hơn** để trở thành toàn bộ nhận thức của chủ thể. Kant gọi đó là “**sự thống nhất hay nhất thể siêu nghiệm của thông giác**” hay nói gọn, của “**Tự ý thức**”. Chính **nhất thể tối cao** này là mục đích chứng minh của Kant. Dù thuật ngữ hơi khó hiểu nhưng thực ra không có gì bí hiểm.

Sự nối kết cụ thể cái đa tạp là công việc của những khái niệm thường nghiệm và/hoặc khái niệm thuần túy (phạm trù). Ta có vô số những sự nối kết “thông thường” này làm nội dung của nhận thức. Vậy phải có một nguyên tắc nối kết (hay tổng hợp) cao hơn làm tiền đề hay điều kiện khả thể để những sự nối kết “thông thường” này có thể có được. Kant gọi đó là “**sự tổng hợp nguyên thủy**” làm điều kiện cho mọi tổng hợp khác, tức cho mọi nhận thức. Sự tổng hợp nguyên thủy này không những có giá trị tiên nghiệm mà còn là điều kiện khả thể cho toàn bộ nhận thức, nên gọi là sự nhất thể **siêu nghiệm** của ý thức. Vậy, mọi hành động tổng hợp đều là những hành vi của giác tính, còn tổng hợp nguyên thủy hay siêu nghiệm là “chính bản thân giác tính” (chú thích B133), là sự tự khởi đứng cao hơn cả sự tổng hợp bằng phạm trù, do đó không được lẫn lộn sự nhất thể tối cao này với phạm trù “nhất thể”, một bộ phận của nhóm phạm trù “lượng” đã biết.

8.3.5.2 **Tổng hợp** (hay nhất thể) nguyên thủy này còn được gọi là **“Thông giác siêu nghiệm”** (*transzendente Apperzeption*: do gốc la tinh: Ap=ad: thêm vào; perzeption: percipio: tri giác). Thông giác là cái gì “thêm vào cho tri giác”, hay như trong chữ **“thông giác”**: giác: ý thức; thông: xuyên suốt, nhất quán = **Tự ý thức**. Trong mọi ý thức không chỉ có ý thức về đối tượng mà có cả khả năng **ý thức về ý thức ấy**. Chẳng hạn tôi biết một vật thể là nặng, tôi gọi đó là ý thức về trọng lượng của vật thể. Ngoài ra, tôi cũng biết rằng tôi biết về việc này, tức về ý thức này; ý thức sau là hình thái cao hơn của ý thức trước và được gọi là Tự ý thức. ý thức luôn gắn liền với Tự ý thức, tức khả thể của tư duy đi liền với mọi hành vi ý thức của ta, đó là nhờ sự “can thiệp” thường trực của cái **“Tôi tư duy”** (*das Ich denke*) như trong câu nổi tiếng trong §16: “Cái **“Tôi tư duy”** nhất thiết **phải có thể** đi kèm mọi biểu tượng của tôi; bởi vì nếu không như vậy, một cái gì đó có thể trở thành biểu tượng trong tôi nhưng lại không được tôi suy tưởng; hay nói cách khác, biểu tượng ấy hoặc không thể có được hoặc ít nhất không là cái gì cả cho tôi” (B132). Kant giải thích thêm: “chỉ khi tôi có thể thấu hiểu cái đa tạp của những biểu tượng **ở trong một ý thức chung**, tôi mới gọi chúng là những biểu tượng của tôi; bởi vì nếu khác đi, **tôi sẽ phải có một bản ngã cũng dị biệt, hỗn mang đủ màu như nơi những biểu tượng mà tôi ý thức**” (B134).

Vậy, cái **“Tôi tư duy”** là biểu tượng tối hậu, không còn quy vào cái nào cao hơn được nữa và **nó vẫn là nó trước sự thay đổi vô thường trong nội dung của mọi biểu tượng**. Kant gọi biểu tượng tối hậu **“Tôi tư duy”** này là **“sự thống nhất (hay nhất thể) tổng hợp nguyên thủy của thông giác”** làm điều kiện cho mọi hành vi nối kết. Trong “Cảm năng học siêu nghiệm” ta đã biết nguyên tắc khả thể của mọi trực quan: chúng phải phục tùng các điều kiện mô thức của không gian-thời gian. Nay trong quan hệ với giác tính, chúng phải phục tùng nguyên tắc tối cao thứ hai: **sự thống nhất tổng hợp nguyên thủy của thông giác**.

8.3.5.3 Triết học thời cận đại rất quan tâm nghiên cứu cái **Tôi (Bản ngã)** như là tác nhân tạo nên nhận thức. Kant cũng vậy nhưng ông lại đứng ngoài quan điểm duy lý lẫn duy nghiệm. Quan điểm của ông là “phê phán siêu nghiệm”.

Ông khác phái duy lý bằng cách đặt vấn đề kiểu khác, toàn diện hơn và về mặt phương pháp, có tính thuyết phục hơn. Dù “thông giác siêu nghiệm” là nền móng của nhận thức, nhưng nó không phải là một **“bản thể tư duy”** (*res cogitans*) như Descartes. Tránh cách hiểu sai về hướng bản thể học, Kant không nói về “cái Tôi” mà về cái **“Tôi tư duy”**, và cái **“Tôi tư duy”** này - cũng giống như các ý niệm thuần lý sau này - không thể được nhận thức mà chỉ có thể được suy tưởng. (Xem thêm phần phê phán Descartes trong “Các vòng luận” thuộc Biện chứng pháp siêu nghiệm).

Cũng khác với phái duy nghiệm, ông hiểu **“Tôi tư duy”** một cách giản dị nhưng cơ bản: những biểu tượng là “của tôi” không phải vì nội dung của những biểu tượng mà vì tôi ý thức rằng chúng thuộc về tôi. **“Tôi” và “của tôi” không được hiểu theo nghĩa tâm lý học-thường nghiệm**. Khi bảo cái

“Tôi tư duy” **phải** có thể đi kèm mọi biểu tượng, ông xem thông giác siêu nghiệm là cái gì **nhất thiết, tất yếu, do đó, không phải thường nghiệm**, ông còn gọi nó là “**thông giác thuần túy**” (*reine Apperzeption*). Vậy cái Tôi của Thông giác nguyên thủy, thuần túy không phải là cái Tôi nhân cách cụ thể của một cá nhân nhất định nào. Nếu bản ngã cá nhân thuộc về cái Tôi thường nghiệm, vô thường thì cái “Tôi tư duy” siêu nghiệm - **về mặt phương pháp chứ không về mặt bản thể học** - đi trước mọi kinh nghiệm, là nguồn suối cho mọi sự tổng hợp kết tinh trong **các phán đoán**. Nói cách khác, thông giác siêu nghiệm là chủ thể của ý thức **nói chung** nên nó vẫn là nó trong mọi ý thức và Tự ý thức. Việc nghiên cứu về khả thể của nhận thức ở đây không tiền giả định điều gì khác hơn là: chủ thể nhận thức có khả năng hình thành **các phán đoán** dựa trên những biểu tượng được cho. Vì thế, điểm xuất phát này được Kant gọi là “điểm tối cao mà người ta phải gắn chặt **mọi sự sử dụng** giác tính (...) vào đó” (B134, Chú thích 1)⁽¹⁾.

(1) Nhận thức luận lấy **ý thức** làm trung tâm nghiên cứu (gọi là “**triết học về ý thức**” – *Bewußtseinsphilosophie* -) trở thành môn học nền tảng của triết học nói chung bắt đầu từ Descartes cho tới khi có cái gọi là “khúc quanh triết học ngôn ngữ” (linguistic turn) vào nửa đầu thế kỷ 20. Dù rất khác nhau trong quan niệm về ý thức, nhưng Descartes, Locke, Berkeley, Hume, Kant đều xem việc giải quyết “khả thể của nhận thức” là việc phải làm đầu tiên, trước khi các bộ môn triết học có thể bắt tay vào công việc của mình. (Hegel sẽ là người đầu tiên phê phán cách làm này, xem đó là “tập bơi trên cạn”). Tuy nhiên, giữa họ có sự khác nhau rất lớn trong cách giải quyết câu hỏi về “các điều kiện của nhận thức” hay về việc đặt nhận thức trên “**cơ sở**” nào. Khuôn khổ Chú giải dẫn nhập không cho phép đi sâu về giai đoạn lịch sử khá dài này của nhận thức luận, chỉ xin lưu ý ngắn gọn mấy khác biệt quan trọng:

- **Descartes**: cơ sở ấy là “**bản thể tư duy**” (*res cogitans*) với những “ý niệm bẩm sinh”.
- **Locke**: thừa nhận các ý niệm (“*ideas*”) như là nội dung được ý thức một cách trực tiếp, nhưng khác với Descartes ở câu hỏi: làm sao đi đến được các “ý niệm” ấy? Chúng không phải bẩm sinh mà đều đến từ **kinh nghiệm**, mặc dù vẫn cần đến vai trò nối kết của giác tính.
- **Berkeley**: Nếu Locke còn phân biệt giữa thuộc tính “*hạng nhất*”, “*khách quan*” đến từ thế giới bên ngoài (ví dụ: lửa) với thuộc tính “*hạng nhì*” hay “*chủ quan*” (ví dụ: nóng) thì Berkeley không ngần ngại xem thuộc tính *hạng nhất* cũng là chủ quan. Từ đó, nảy sinh vấn đề: làm sao biết rằng có những **chủ thể** khác ngoài tôi (“*vấn đề về những ý thức khác*”/“*the problem of other minds*”) và làm sao có được quan hệ với thế giới bên ngoài. Berkeley phải cầu cứu đến sự can thiệp của Thượng đế.
- **Hume**: trong khi Berkeley **vô tình** đi đến các kết luận hoài nghi thì Hume suy nghĩ **có ý thức** về những nan đề của nhận thức luận về ý thức. Câu trả lời của ông là tiêu cực: nếu bản thân quan hệ nhân quả hiện thực trong thế giới không gì khác hơn là sự nối kết những ý niệm theo thói quen thì cũng **không thể có sự đồng nhất của bản ngã** (*personal identity*) ngoài việc nối kết bất tất chuỗi tiếp

8.3.5.4 **Bước b:** Trong bước a, các phạm trù tạm lùi về hậu trường, nhường chỗ cho vai trò chủ đạo của “thông giác nguyên thủy”. Sau khi đặt được nền móng, bước b xác định Tự ý thức siêu nghiệm mang lại sự thống nhất và **tính khách quan** của nhận thức và chứng minh cái đa tạp của trực quan nhất thiết phải phục tùng các phạm trù mới có được nhận thức khách quan” (§19, §20). Ta không khỏi ngạc nhiên khi nghe báo “cái Tôi tư duy” lại là cơ sở cho khả thể của “tính khách quan”! Hãy tạm gác cách hiểu thông thường của ta về “tính khách quan” lại giây lát để hiểu Kant muốn nói gì khi báo “cái Tôi tư duy” chủ quan lại là điều kiện khách quan cho nhận thức đối tượng.

Theo Kant, đối tượng được nhận thức không gì khác hơn là sản phẩm của hành vi thống nhất, tổng hợp của cái “Tôi tư duy” sử dụng các phạm trù, hay đúng hơn, đi trước và là điều kiện cho việc sử dụng các phạm trù. Không có Tự ý thức siêu nghiệm, không thể có sự nối kết; không có sự nối kết thì cái đa tạp chưa được xác định của trực quan sẽ không có được tính nhất thể và xác định của một đối tượng, do đó, sự thống nhất tổng hợp-nguyên thủy là **điều kiện khách quan** cho mọi nhận thức. **Nhất thể siêu nghiệm cũng chính là nhất thể khách quan**, vì nó là điều kiện khả thể cho đối tượng, và phải **phân biệt với nhất thể (sự thống nhất) chủ quan của ý thức, vốn chỉ là một quy định của giác quan bên trong**, qua đó, cái đa tạp của trực quan được nối kết lại một cách **thường nghiệm**” (§18, B139). Ta

diễn của những ý niệm. Nói cách khác, không có “cơ quan” nào đứng ra tổ chức nội dung của ý thức cả. Vậy là, bên cạnh các vấn đề về tính thực tại của thế giới bên ngoài và của những ý thức khác, Hume đặt thêm vấn đề về “cơ sở” của bản thân ý thức. Hume là người đầu tiên phê phán triết học về ý thức, lay tỉnh Kant khỏi “giấc ngủ giáo điều”, nhưng không tạo ra một khởi điểm nào mới để vượt bỏ triết học ấy.

- **Kant:** Giải pháp của Kant về “Thông giác siêu nghiệm” là giải pháp “dung hòa”, vừa giới hạn ý nghĩa của cái Cogito thuần túy của Descartes, vừa nâng cao cơ bản vai trò của kinh nghiệm. Cái Tôi-tư duy mang tính bản thể của Descartes đã được Kant cải tạo thành cái Tôi-tư duy siêu nghiệm (không mang tính bản thể mà chỉ mang tính lô-gíc) làm **cơ sở** (diễn dịch) cho tính giá trị khách quan của các phạm trù, cũng có nghĩa là **cơ sở** cho nhận thức nói chung. Như thế Kant đã “cứu vãn” cái “cơ sở” (sự thống nhất và đồng nhất của bản ngã) đã bị Hume xóa bỏ bằng cách mang lại cho nó một đặc tính mới mẻ và trong chừng mực đó, Kant vẫn còn ở trong truyền thống của triết học về ý thức. Nhưng đồng thời chính việc lý giải “Thông giác siêu nghiệm” như là **Tự-ý thức (Chủ thể-tự giác)** đã mở ra sự phát triển phức tạp về cấu trúc của ý thức cho triết học duy tâm **sau Kant**. Đến Hegel, khái niệm ý thức trở thành Tự-ý thức của chủ thể; ý thức từ vai trò là “cơ quan” phản ánh thụ động thế giới bên ngoài trở thành năng lực “kiến tạo” thế giới và chủ thể tự giác ấy cũng sẽ mất đi tính tĩnh tại, phi lịch sử. Với Hegel, chủ đề “ý thức” được tách biệt thành một bên là vấn đề ý thức cá nhân của tâm lý học và bên kia là một “Lô-gíc” của ý thức.

nhớ lại sự phân biệt giữa phán đoán “**chủ quan**”: “khi mang 1 vật thể, tôi cảm thấy nặng” và phán đoán “**khách quan**”: “Vật thể là nặng”. Cơ sở của lập luận chính là mô thức lô-gíc của mọi phán đoán, ở đây là hệ từ “LÀ”, nối kết chủ ngữ và vị ngữ (chủ thể và thuộc tính) thành một nhất thể của phán đoán (§19). Hệ từ là mô thức của sự nối kết nói chung, được tước bỏ hết mọi tính quy định cụ thể do những khái niệm thường nghiệm và khái niệm thuần túy (phạm trừ) mang lại. Kant nhìn thấy trong hệ từ “là” sự biểu hiện của **nhất thể tất yếu và khách quan của Thông giác**. Dù phán đoán “Vật thể là nặng” - xét về mặt nội dung - là thường nghiệm, tức bắt tất, nhưng sự nối kết giữa chủ ngữ và vị ngữ là có cơ sở **ngay trong bản thân** vật thể và theo nghĩa đó, là **tất yếu và khách quan**.

Thế nhưng, tính tất yếu và khách quan của sự nối kết - như ta đã biết trong diễn dịch siêu hình học - là nhờ các phạm trừ. Vì thế, sự nối kết cái đa tạp thành nhất thể của Tự ý thức siêu nghiệm (Thông giác) là thông qua các phạm trừ. Vậy các phạm trừ chính là điều kiện khả thể cho mọi **tính khách quan** của đối tượng. Trong diễn dịch siêu hình học, các phạm trừ đúng là các khái niệm thuần túy của giác tính nhưng vẫn có thể chỉ là “sản phẩm hoang đường” của đầu óc ta, nhưng bây giờ rõ ràng chúng có giá trị khách quan. Vậy, **tư duy thuần túy (giác tính) chủ quan lại là các hòn đá tảng tạo nên tính đối tượng khách quan (objektive Gegenständlichkeit)** và như thế, mục đích của diễn dịch siêu nghiệm đã đạt được. Kết luận quan trọng mà Kant rút ra ở đây là: **Tính chủ quan và tính khách quan có cùng một nguồn gốc chung: Tự ý thức siêu nghiệm, thể hiện trong các mô thức thuần túy của sự nối kết, tức các phạm trừ**. Với kết luận đó, Kant muốn vượt qua cách nhìn “**nhị nguyên**” của Descartes phân biệt triệt để và cứng nhắc giữa tư duy chủ quan (**res cogitans: bản thể tư duy**) và thế giới khách quan của những đối tượng trong không gian-thời gian (**res extensae: bản thể có quăng tính**), một cách nhìn có vẻ rất “tự nhiên” nên bám rễ rất sâu trong nhận thức thông thường lẫn nhận thức khoa học. Cách nhìn này không giải thích được làm sao hai bản thể xa lạ có thể đến được với nhau, trong khi theo Kant, “**những điều kiện để có thể có được kinh nghiệm nói chung cũng đồng thời là những điều kiện để có thể có được những đối tượng của kinh nghiệm...**” (B197). Sự hình thành kinh nghiệm và sự hình thành đối tượng, theo ông, thống nhất lại làm một, vì con người chỉ làm việc với chính kinh nghiệm của mình. “**Đối tượng được hình thành**” - theo cách hiểu của Kant - chỉ là biểu tượng được phạm trừ hóa (Vd: một điều luật hình sự định nghĩa rõ thế nào là tội giết người chỉ có “**giá trị khách quan**” khi có **sự phán đoán chủ quan** của quan toà, tức toà **nhận thức** được rằng một hành động giết người đã xảy ra **đúng là** một tội ác (có giá trị khách quan!) để xử phạt theo điều luật).

8.3.6 BƯỚC 2 (§22-27, B146-169): giới hạn việc sử dụng phạm trừ trong phạm vi kinh nghiệm khả hữu:

Bước 2 tương đối dễ đọc dù nó gợi ra không ít vấn đề gây tranh cãi. Ta ôn lại kết quả của bước 1:

- Mọi trực quan cảm tính cần có tư duy tạo nên nhất thể mới trở thành nhận thức.
- Cơ sở tối hậu tạo nên nhất thể cho nhận thức là cái “Tôi tư duy siêu nghiệm”.
- Cái nhất thể tối hậu này được quy định cụ thể bằng các phạm trù.

Vậy, các phạm trù là thiết yếu để kiến tạo những đối tượng khách quan, tức nhận thức khách quan, nói gọn, chúng có **giá trị khách quan**. Mục đích diễn dịch như vậy là đã đạt được, tại sao Kant không dừng lại ở đó mà viết thêm năm mục nữa (§22-27)? Có gì thật sự mới mẻ chẳng hay chỉ là quảng diễn và làm sáng tỏ thêm? Ngót 200 năm bình giảng về phần Diễn dịch quan trọng này, người ta vẫn chưa nhất trí với nhau! Ta không đi vào cuộc tranh luận ấy và tạm chấp nhận một lối lý giải tương đối sát hợp với những gì Kant viết: Diễn dịch siêu nghiệm về các phạm trù có hai nhiệm vụ: bước 1 xác định quy mô; bước 2 xác định ranh giới sử dụng của các phạm trù. Bước 1 chứng minh mọi nhận thức chỉ có thể có được nhờ các phạm trù; bước 2 khẳng định rằng nhận thức bằng phạm trù không thể vượt ra khỏi lãnh vực kinh nghiệm khả hữu; ngoài lãnh vực ấy, các phạm trù không những vô dụng mà thậm chí còn gây nhiều ảo tượng tai hại như các cuộc phiêu lưu tư biện sẽ chứng tỏ. Bước 2 này hình thành từ sự biện giải đối với 3 chất vấn có thể có chung quanh vấn đề này:

8.3.6.1 **Chất vấn đầu tiên** và quan trọng nhất đến từ toán học thuần túy (§22). Toán học là một khoa học tiên nghiệm, không dựa vào kinh nghiệm mà vẫn sử dụng các phạm trù, vậy phải chăng các phạm trù cũng có thể sử dụng ở ngoài phạm vi kinh nghiệm khả hữu? Trước hết, Kant thừa nhận toán học cũng sử dụng các phạm trù: hình học bắt nguồn từ trực quan thuần túy (không gian) nhưng để nối kết thành những khái niệm hay mệnh đề hình học thì phải nhờ có phạm trù (chẳng hạn: mệnh đề hình học Euclide: “tổng các góc của hình tam giác là 180° ” về lượng là phổ biến, về chất là khẳng định, về tương quan là nhất thiết, về hình thái là tất nhiên, tức nhờ các phạm trù nhất thể, thực tại, bản thể và tất yếu). Kant không bàn nhiều về mặt này vì diễn dịch siêu hình học đã nói rõ. Vấn đề là phải chăng các phạm trù được sử dụng ngoài phạm vi kinh nghiệm? Kant trả lời: Toán học chỉ nghiên cứu mặt mô thức chứ không phải mặt chất liệu của trực quan nên nó chỉ là nhận thức tiên nghiệm về đối tượng ở mặt mô thức thôi. Không có chất liệu từ cảm giác thường nghiệm, ta không có nhận thức thực sự về thế giới hiện thực, nên toán học tự nó mới chỉ là nhận thức mô thức, **chưa phải là nhận thức thực sự**. Liệu có những đối tượng hiện thực được trực quan tương ứng với các mô thức toán học hay không, toán học không tự quyết định được mà phải do thực tại khách quan, tức giới Tự nhiên. Nói như vậy, Kant không làm giảm giá trị tự thân của toán học mà chỉ nói: toán học không phát biểu gì về thực tại. Toán học chỉ cung cấp mô thức về nhận thức thường nghiệm, vì thế nhận thức thường nghiệm hướng đến toán học về mặt định lượng và các phạm trù - ngay trong toán học - cũng không có **giá trị** nhận thức nào khác hơn là cho những đối tượng của kinh nghiệm khả hữu. (Xem thêm các đặc điểm của nhận thức toán học: B741-B766).

8.3.6.2 **Chất vấn thứ hai** (§23): ta có thể khẳng định các đối tượng phi cảm tính và phát biểu về chúng bằng các phạm trù miễn là không gán cho chúng những gì thuộc về trực quan cảm tính? Đây chính là cách phát biểu quen thuộc của ta về các đối tượng “bất khả tư nghị”, tức chỉ có thể đưa ra các quy định tiêu cực, phủ định về chúng: đối tượng không có quảng tính trong không gian, không có thọ mệnh trong thời gian, bất sinh, bất diệt... Thế nhưng, theo Kant, bảo chúng là đối tượng của suy tưởng hay của lòng tin (tôn giáo) thì được, nhưng bảo là: “nhận thức thực sự” thì dứt khoát là không. Không có phạm trù nào được sử dụng thực sự ở đây cả - ngoại trừ lạm dụng - vì như đã biết, các phạm trù chỉ là các mô thức tư duy đơn thuần, chúng trống rỗng nếu không có chất liệu của trực quan cảm tính. Ngay đầu mục §22, Kant nêu mệnh đề nổi tiếng: “**Suy tưởng** về một đối tượng, và **nhận thức** một đối tượng không phải là làm cùng một việc” (B146). Suy tưởng thì tha hồ nhưng nhận thức thì có điều kiện và do đó nhận thức khoa học là nhận thức có điều kiện. Phải giới hạn nghiêm ngặt việc sử dụng thuộc tính “**khoa học**” đối với nhận thức, cũng ví như phải giới hạn “phạm trù nhân quả” trong phạm vi kinh nghiệm, vì nếu không, sẽ rơi vào tư biện tùy tiện như Siêu hình học tiền-phê phán đã không ngừng phạm phải.

8.3.6.3 **Chất vấn thứ ba** (§25): Phải chăng Tự ý thức siêu nghiệm chính là “**Tự nhận thức**” (*Selbsterkenntnis*), tức là tiền đề có giá trị cho mọi tư duy nên độc lập với trực quan và kinh nghiệm? Ở đây cũng không phải. “Tự ý thức siêu nghiệm” chỉ là **Tự ý thức rằng** Tôi là, chứ không phải **Tự nhận thức về những gì** tôi là: tự nhận thức đòi hỏi phải có trực quan và sự nối kết của các phạm trù, Descartes đã tưởng như vậy nên mới xem cái Tôi là một “**bản thể tư duy**”, điều mà Kant luôn bác bỏ.

Kant rút ra kết luận chung cho cả phần diễn dịch siêu nghiệm về các phạm trù (§26): kinh nghiệm là nhận thức thông qua những tri giác được nối kết lại; điều kiện khả thể cho sự nối kết, tức cho kinh nghiệm là các phạm trù. Không có các phạm trù, cái đa tạp bất định của những ấn tượng giác quan không mang lại thực tại khách quan cho ta: nghĩa là không thể có mối quan hệ chung của những **hiện tượng** thể hiện bằng những **quy luật tự nhiên**. Nói cách khác, các phạm trù “**đề ra những quy luật cho Tự nhiên**” (B159). Khẳng định có vẻ ngược đời này trở thành dễ hiểu hơn khi ta nắm vững định nghĩa của Kant về **Tự nhiên** không phải như Tự nhiên tự-thân mà là “**tổng thể mọi hiện tượng**”. Câu sau đây trong trang B164 giải thích rõ điều ấy: “Vì rằng những quy luật không tồn tại trong những hiện tượng, chúng chỉ tồn tại trong tương quan với chủ thể mà hiện tượng phụ thuộc vào, trong chừng mực chủ thể có giác tính; cũng như thế, những hiện tượng không hiện hữu tự thân, chúng chỉ tồn tại trong quan hệ với chủ thể ấy trong chừng mực chủ thể có giác quan. Vật-tự thân hẳn nhiên có tính quy luật một cách tất yếu, kể cả nằm bên ngoài một giác tính nhận thức ra chúng. Riêng **những hiện tượng** lại chỉ là những biểu tượng [của ta] về những sự vật, còn sự vật tự thân như thế nào lại không thể nhận thức được. Là những biểu tượng đơn thuần, những biểu tượng không thể phục tùng

*những quy luật nối kết nào khác **ngoài những quy luật do quan năng nối kết [của chủ thể]** đề ra cho chúng”. (B164). (Xem thêm: A114).*

8.3.6.4 Tóm lại, theo Kant, với sự thống nhất siêu nghiệm của ý thức, ta chỉ có một biểu tượng trống rỗng của cái “Tôi-tư duy”, một “ý thức đơn thuần” với tư cách là Thông giác nguyên thủy, không được rút ra từ bất kỳ một biểu tượng nào khác. Sự thống nhất siêu nghiệm của Thông giác chỉ thể hiện một sự quy định **lô-gíc** và **không** được ngộ nhận “cái Tôi” này như một đối tượng. Sự thống nhất của “cái Tôi” là một điều kiện [tối cao] của nhận thức nói chung, nhưng không phải là một “sự kiện” có thể quan sát được. Mọi sự tự-quan sát không cung cấp cho ta một yếu tố **tiền nghiệm** nào của nhận thức có tính độc lập và đứng cao hơn kinh nghiệm cả. (Xem: Về các vòng luận của lý tính thuần túy: A341-405; B399-432).

Sau Kant, trong chừng mực Thông giác siêu nghiệm nói lên mối quan hệ **không-cảm tính** của ý thức với chính mình, khái niệm này trở thành xuất phát điểm cho học thuyết của **Fichte** về “trực quan trí tuệ”. Việc “tự-quan sát” là không thể có được đối với Kant thì Fichte cho rằng có thể có được. Theo Fichte, ý thức về sự tự trị (Autonomie) bám rễ trong Tự-ý thức. Cái Tôi vừa là tác nhân của hành động, vừa là sản phẩm của hành động. Hành động (Handlung) và kết quả của hành động (Tat) là một; và cái Tôi là biểu hiện của “**hành động mang lại kết quả**” (**Tathandlung**) với tư cách là cái Tôi thực hành, nó tự giác về hoạt động kiến tạo toàn bộ của nó khi “trực quan” chính mình trong những sản phẩm của hoạt động của mình. Từ cách hiểu ấy, Fichte khẳng định rằng bất kỳ hình thức lịch sử nào của sự đào luyện văn hóa (Kultur) đều thể hiện một cấp độ phát triển của Tự-ý thức. Sau Fichte, trong triết học **Hegel**, Tự-ý thức mang ý nghĩa của một nguyên tắc bản thể học nền tảng của việc kiến tạo toàn bộ hiện thực. Tất cả đều là một “bước” (Moment) của tiến trình tự-thiết định, tự-kiến tạo và tự-quy định của tinh thần. Với Hegel, **tính chủ thể** (“bản thể như là chủ thể”) là nguyên tắc, từ đó ta có thể lý giải tính đa tạp và tính thống nhất của hiện thực. Đây là nguyên tắc có tính tiến trình tự nhận thức chính mình như là sự vận động của việc tự-thiết định hay là sự trung giới của việc tự-trở thành-cái-khác với chính mình. (Xem: **Hegel**: Hiện tượng học của Tinh thần, Chương IV, V).

Về **cấu trúc** của Tự-ý thức, ta thấy: trong Tự-ý thức, ta không chỉ biết về các trạng thái ý thức của ta, xét như **nội dung**, mà còn biết về chính ta như là chủ thể thống nhất của các trạng thái ấy, xét như điều kiện **mô thức** của Tự-ý thức (cái Tôi/das Ich; tự ngã/Selbst). Tính đồng nhất về **số lượng** của chủ thể và tính đa tạp thể của các trạng thái là các yếu tố cấu tạo nên Tự-ý thức. Dù hiểu khác nhau, nhưng **Descartes** và **Kant** đều xuất phát từ cấu trúc này. Với nguyên tắc “cogito [ergo] sum” (“tôi tư duy, [vậy] tôi tồn tại”), Descartes kết hợp hai yếu tố: “**cogito**”: biết về các trạng thái tinh thần của tôi và “**sum**”: sự xác tín về sự tồn tại của tôi như là chủ thể của các trạng thái ấy. **Kant** thì phân biệt giữa Tự-ý thức thuần túy (thống nhất của Thông giác) liên quan đến tính đồng nhất với tự-ý thức thường nghiệm (giác quan bên trong) qua đó tính đa thể của những biểu tượng được mang lại. Trên cơ sở tính xác tín hiển nhiên (Descartes) và tính nguyên tắc tối cao của nhận thức (Kant), Tự-ý thức trở thành tiêu chuẩn và xuất phát điểm của triết học. Có thể nói, nhận thức luận thời cận đại (từ Descartes đến

Kant, Fichte, Schelling) cho tới **Husserl** (“Logische Untersuchungen”/“Các nghiên cứu lô-gíc”, 1900) và cả **Sartre** (“Conscience de soi et connaissance de soi”/“Tự-ý thức và Tự-nhận thức”, Paris, 1948) đều chịu ảnh hưởng của quan niệm cơ bản này. Đến nay, Tự-ý thức vẫn còn nằm ở trung tâm cuộc thảo luận về việc đặt nền tảng cho Triết học và về câu hỏi: phải chăng Tự-ý thức là một hiện tượng nguyên thủy và là điều kiện cơ bản của mọi ý thức hay chỉ là một trường hợp đặc thù của các trạng thái có “ý hướng tính” (intentional), không có chức năng thiết định nền tảng đặc biệt nào về mặt lý luận. (Chẳng hạn, với môn Tâm lý học phát triển (**Piaget**), Tự-ý thức không phải là một hiện tượng nguyên thủy mà chỉ được hình thành nên trong quá trình phát triển nhân cách của trẻ em như là kết quả dị biệt hóa của sự thống nhất chủ thể-khách thể chưa được tách rời của tuổi ấu thơ thành “cái Tôi” và “thế giới” thông qua những thành công và thất bại trong quan hệ với sự vật). (Xem thêm: **M. Frank**: Selbstbewußtseins-theorien von Fichte bis Sartre/Các học thuyết về Tự-ý thức từ Fichte đến Sartre; Frankfurt 1991; **S. Shoemaker**: Self-Knowledge and Self-Identity/Tự-nhận thức và Tự-đồng nhất; Ithaca-London 1963; **P. F. Strawson**: Individuals, 1959).

Trong triết học **Kant**, chức năng và tính cách **phản tư** của lý tính (trong hình thức một sự [tự] phê phán của lý tính thuần túy – lý thuyết lẫn thực hành – về các điều kiện và các ranh giới của nhận thức khách quan) gắn liền với sự thống nhất của một Tự-ý thức. Tự-ý thức siêu nghiệm này còn hoàn toàn có **tính chủ quan** (chủ thể tính siêu nghiệm), chưa mang các kích thước mới của triết học sau Kant: đó là **tính liên-chủ thể** (“xã hội hóa”) và **tính ngôn ngữ**. Việc “xã hội hóa” của lý tính (và của Tự-ý thức) bắt đầu trong thuyết duy tâm khách quan, khi **Hegel** nhấn mạnh sự phụ thuộc của “Lý tính chủ quan” vào “Lý tính khách quan” được thể hiện hay được “ngoại tại hóa” trong các định chế xã hội. Sau khi **Herder** và nhất là **W. v. Humboldt** lưu ý đến tính ngôn ngữ của lý tính và, trong triết học hiện đại, **Wittgenstein** chứng minh chức năng cấu tạo của một “ngôn ngữ thường ngày” cũng được chia sẻ một cách liên-chủ thể đối với tư duy, thuyết “[ngữ] dụng học siêu nghiệm” (Transzendental-pragmatik) của **Habermas**, **K. O. Apel** phác họa lý luận về các “loại hình lý tính” (Rationalitätstypen) (lý tính lý thuyết, thực hành, giao tiếp, chiến lược, công cụ...), rọi nhiều ánh sáng mới mẻ vào vấn đề đang bàn. (Xem: **K. O. Apel**: “Die Herausforderung der totalen Vernunftkritik und das Programm einer philosophischen Theorie der Rationalitätstypen”/“Thách thức của sự phê phán toàn diện [của] lý tính và cương lĩnh cho một lý thuyết triết học về các loại hình lý tính”, trong: Concordia 11, 1987, trang 2-23).